

PHỤ LỤC

**GIAO BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG	27.143	585	24.801	1.757	
1	Phường Cẩm Thành	603	9	571	23	
2	Phường Nghĩa Lộ	603	10	567	26	
3	Phường Trương Quang Trọng	423	8	389	26	
4	Xã Tịnh Khê	409	6	375	28	
5	Xã An Phú	507	5	467	35	
6	Xã Bình Sơn	875	10	818	47	
7	Xã Đông Sơn	491	6	447	38	
8	Xã Vạn Tường	574	5	535	34	
9	Xã Bình Minh	224	4	200	20	
10	Xã Bình Chương	157	5	140	12	
11	Xã Sơn Tịnh	351	6	323	22	
12	Xã Trường Giang	226	4	203	19	
13	Xã Ba Gia	262	5	239	18	
14	Xã Thọ Phong	242	5	222	15	
15	Xã Tư Nghĩa	537	9	498	30	
16	Xã Trà Giang	242	6	214	22	

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Xã Nghĩa Giang	316	6	287	23	
18	Xã Vệ Giang	375	7	344	24	
19	Xã Mộ Đức	344	8	312	24	
20	Xã Long Phụng	419	4	387	28	
21	Xã Mỏ Cày	385	6	357	22	
22	Xã Tân Phong	305	7	281	17	
23	Phường Đức Phổ	430	5	397	28	
24	Phường Sa Huỳnh	307	4	289	14	
25	Phường Trà Câu	434	5	401	28	
26	Xã Khánh Cường	188	4	171	13	
27	Xã Nguyễn Nghiêm	161	4	145	12	
28	Xã Nghĩa Hành	304	5	280	19	
29	Xã Thiện Tín	218	4	194	20	
30	Xã Đình Cương	267	4	242	21	
31	Xã Phước Giang	231	4	207	20	
32	Xã Ba Tơ	260	11	230	19	
33	Xã Ba Vinh	110	4	92	14	
34	Xã Ba Vì	177	4	155	18	
35	Xã Ba Tô	164	4	144	16	

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	Xã Ba Đình	125	4	108	13	
37	Xã Đặng Thùy Trâm	103	4	87	12	
38	Xã Ba Động	145	4	123	18	
39	Xã Ba Xa	90	4	80	6	
40	Xã Minh Long	243	12	212	19	
41	Xã Sơn Mai	177	11	153	13	
42	Xã Sơn Hà	350	4	328	18	
43	Xã Sơn Linh	249	4	226	19	
44	Xã Sơn Hạ	335	4	308	23	
45	Xã Sơn Kỳ	136	5	118	13	
46	Xã Sơn Thủy	172	5	149	18	
47	Xã Sơn Tây Thượng	184	7	159	18	
48	Xã Sơn Tây Hạ	151	4	129	18	
49	Xã Sơn Tây	250	6	226	18	
50	Xã Trà Bồng	371	8	344	19	
51	Xã Cà Đam	132	7	111	14	
52	Xã Thanh Bồng	213	8	185	20	
53	Xã Đông Trà Bồng	151	7	127	17	
54	Xã Tây Trà	267	7	239	21	

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	Xã Tây Trà Bồng	203	7	179	17	
56	Đặc khu Lý Sơn	344	31	313		
57	Phường Kon Tum	649	10	605	34	
58	Phường Đắk Cấm	322	10	293	19	
59	Phường Đắk BLa	247	8	221	18	
60	Xã Ngọc Bay	321	8	294	19	
61	Xã Ia Chim	283	8	258	17	
62	Xã Đắk Rơ Wa	376	8	342	26	
63	Xã Đắk Pék	339	6	321	12	
64	Xã Xốp	127	4	111	12	
65	Xã Ngọc Linh	129	4	113	12	
66	Xã Đắk PLô	148	4	126	18	
67	Xã Đắk Môn	231	4	212	15	
68	Xã Đắk Long	140	4	130	6	
69	Xã Bờ Y	539	10	510	19	
70	Xã Sa Loong	188	4	172	12	
71	Xã Dục Nông	288	4	266	18	
72	Xã Đắk Tô	627	10	593	24	
73	Xã Ngọc Tụ	208	4	192	12	

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	Xã Kon Đào	327	4	306	17	
75	Xã Tu Mơ Rông	198	6	180	12	
76	Xã Đăk Sao	150	4	134	12	
77	Xã Đăk Tờ Kan	226	4	207	15	
78	Xã Măng Ri	257	4	224	29	
79	Xã Đăk Hà	464	10	434	20	
80	Xã Đăk Pxi	240	4	224	12	
81	Xã Đăk Mar	335	8	315	12	
82	Xã Đăk Ui	198	4	182	12	
83	Xã Ngọc Réo	244	4	229	11	
84	Xã Măng Đen	290	10	263	17	
85	Xã Kon Plông	208	4	186	18	
86	Xã Măng Bút	222	4	201	17	
87	Xã Kon Braih	382	7	356	19	
88	Xã Đăk Kôi	153	4	135	14	
89	Xã Đăk Rve	186	4	166	16	
90	Xã Sa Thầy	342	8	315	19	
91	Xã Sa Bình	351	6	327	18	
92	Xã Ya Ly	215	4	193	18	

TT	Đơn vị	Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2026				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			
			Sự nghiệp khác	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	Xã Mô Rai	119	4	109	6	
94	Xã Rờ Koi	115	4	105	6	
95	Xã Ia Tơi	164	4	150	10	
96	Xã Ia Đal	83	4	74	5	